

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN
MIỀN TRUNG**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-12
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13-46

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 774/QĐ-BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/03/2017.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: thương mại, sản xuất và chế biến thủy sản.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy sản: chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán ô tô, xe máy;
- Bán đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa mô tô và xe máy;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Hoạt động kinh doanh của Công ty (tt):

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Đầu tư tài chính;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: kinh doanh bất động sản; cho thuê kho, cho thuê nhà và văn phòng.

Tên tiếng anh: DANANG SEAPRODUCTS IMPORT - EXPORT CORPORATION.

Tên viết tắt: SEADANANG.

Mã chứng khoán: SPD (Upcom).

Trụ sở chính: 01 Bùi Quốc Hưng, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Vĩnh Hòa	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10/02/2020)
Ông Trần Mạnh Hữu	Phó Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Thường	Thành viên
Bà Trần Như Thiên My	Thành viên
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Phước Thái	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 15/06/2020)
Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên
Bà Phan Minh Khuê	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Trần Như Thiên My

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Chánh

Phó Tổng Giám đốc (nghỉ việc từ ngày 01/04/2020)

Ông Lê Thanh Phương

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Bà Trần Như Thiên My

Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đã được thiết lập và duy trì thích hợp để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Phay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Như Thiên My

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: A0620053-SXR/AISDN-DN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.2, về "Khoản đầu tư vào Công ty liên kết" - Công ty Cổ phần Đầu tư New City Seadanang. Chúng tôi không thu thập được Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cũng như các thông tin Báo cáo tài chính khác của Công ty liên kết. Các thủ tục thay thế cũng không thực hiện được, nên Chúng tôi không có cơ sở để kiểm tra dự phòng tổn thất đầu tư tài chính vào Công ty liên kết trên theo quy định. Tổng giá gốc của khoản đầu tư Công ty liên kết nêu trên tại 30/06/2020 là: 30 tỷ đồng, chiếm 8,43% trên tổng tài sản. Do hạn chế phạm vi kiểm toán, Chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của khoản đầu tư nêu trên đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung** tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Các điểm ngoại trừ được nhắc lại trong báo cáo kiểm toán kỳ này là do Công ty chưa giải quyết.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2020

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hiệp
Số GCNĐKHNT: 1401-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		267.369.588.431	245.370.544.791
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	32.623.538.869	17.226.220.703
1. Tiền	111		32.623.538.869	17.226.220.703
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.155.495.979	70.344.222.593
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	143.042.055.362	141.169.265.788
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	5.847.757.836	8.991.316.589
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	717.307.636	635.265.071
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,6	(80.451.624.855)	(80.451.624.855)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	160.653.410.632	155.453.069.086
1. Hàng tồn kho	141		160.653.410.632	155.453.069.086
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.937.142.951	2.347.032.409
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.947.224.150	852.370.185
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.917.858.669	1.285.577.741
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	72.060.132	209.084.483
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		88.702.020.825	80.702.646.550
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		53.942.643.770	43.683.345.069
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	50.860.793.731	40.580.411.696
- Nguyên giá	222		215.056.238.546	200.738.551.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(164.195.444.815)	(160.158.139.511)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.081.850.039	3.102.933.373
- Nguyên giá	228		5.315.374.111	5.315.374.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.233.524.072)	(2.212.440.738)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		445.529.615	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	445.529.615	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	34.313.847.440	37.019.301.481
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.000.000.000	30.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.813.847.440	6.519.301.481
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		500.000.000	500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		356.071.609.256	326.073.191.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		222.126.134.055	192.526.905.921
I. Nợ ngắn hạn	310		212.214.417.556	184.972.825.921
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	43.889.463.844	13.043.212.447
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	21.650.000	82.019.337
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	22.619.987	30.731.985
4. Phải trả người lao động	314		6.084.118.226	6.020.190.335
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.427.225.910	736.425.248
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	50.000.000	150.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	2.707.626.924	2.709.197.817
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	156.519.625.029	161.133.161.116
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.492.087.636	1.067.887.636
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		9.911.716.499	7.554.080.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		150.000.000	150.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	9.761.716.499	7.404.080.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

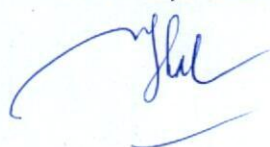
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		133.945.475.201	133.546.285.420
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	133.945.475.201	133.546.285.420
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(101.650.000)	(101.650.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.388.233.760	11.388.233.760
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.658.891.441	2.259.701.660
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.829.701.660	1.034.672.793
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		829.189.781	1.225.028.867
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		356.071.609.256	326.073.191.341

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ánh Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thanh Phương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Như Thiên My

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	320.870.067.804	381.230.227.785
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	48.645.628	7.889.240.741
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	320.821.422.176	373.340.987.044
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	293.312.663.226	345.784.535.388
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.508.758.950	27.556.451.656
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.695.826.169	1.779.322.418
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	5.331.757.405	5.979.538.204
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.324.306.125	5.728.978.531
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	6.259.887.302	6.724.839.781
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	16.708.110.914	16.015.368.046
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		904.829.498	616.028.043
11. Thu nhập khác	31	VI.8	119.413.798	23.287.664
12. Chi phí khác	32	VI.9	21.901.790	12.848.203
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		97.512.008	10.439.461
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.002.341.506	626.467.504
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	173.151.725	17.295.747
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		829.189.781	609.171.757
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	69	33
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	69	33

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ánh Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thanh Phương

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Như Thiên My

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		319.721.339.832	377.741.767.088
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(245.992.896.494)	(324.609.132.507)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(34.308.410.463)	(34.617.277.941)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	VI.5	(5.302.718.537)	(5.793.948.445)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.11	(1.122.649)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.642.020.126	5.038.905.962
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(10.197.679.940)	(60.560.760.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.560.531.875	(42.800.446.718)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		(13.374.016.726)	(2.171.397.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.705.381.001	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	653.391.130	719.076.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.015.244.595)	(1.452.320.513)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của				
1. CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	284.057.293.528	318.819.870.460
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(286.313.193.116)	(323.027.970.424)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.956.265)	(5.900.449.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.260.855.853)	(10.108.548.974)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		15.284.431.427	(54.361.316.205)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.226.220.703	103.343.514.739
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		112.886.739	(2.653.459)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	V.1	<u>32.623.538.869</u>	<u>48.979.545.075</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ánh Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thanh Phương

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Như Thiên My

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 774/QĐ-BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/03/2017.

Tên tiếng anh: DANANG SEAPRODUCTS IMPORT - EXPORT CORPORATION

Tên viết tắt: SEADANANG

Mã chứng khoán: SPD (Upcom)

Trụ sở chính: 01 Bùi Quốc Hưng, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đại chúng.

3. Lĩnh vực kinh doanh: thương mại, sản xuất và chế biến thủy sản.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy sản: chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán ô tô, xe máy;
- Bán đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Ngành nghề kinh doanh (tt)

- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa mô tô và xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Đầu tư tài chính;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: kinh doanh bất động sản; cho thuê kho, cho thuê nhà và văn phòng.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có**7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2020: 764 nhân viên. (Đến 31/12/2019: 698 nhân viên)****8. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang	31 Ngũ Hành Sơn, P. Mỹ An, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng	33,33%	33,33%	33,33%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Cấu trúc doanh nghiệp (tt)

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang	Khu công nghiệp Đà Nẵng, Phường Thọ Quang, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng
Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	Lô 7A, Khu công nghiệp Điện Nam, Điện Ngọc, Tỉnh Quảng Nam
Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung - CN Hồ Chí Minh	166 Nguyễn Công Trứ - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải trả) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn, tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2020: 23.067 VND/USD; Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng, tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2020: 23.120 VND/USD; Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đà Nẵng, tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2020: 23.140 VND/USD; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng, tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2020: 23.120 VND/USD; Ngân hàng liên doanh VID PUBLIC tại Đà Nẵng, tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2020: 23.120 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Đà Nẵng. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2020: 23.300 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	03-12 năm
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	06-07 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-06 năm
Phần mềm máy tính	06 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.	

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí mua sắm thiết bị.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và chi phí bảo hiểm.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn, chi phí giao dịch bán chứng khoán và chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế. Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% đối với thu nhập chịu thuế từ chế biến trong lĩnh vực thủy sản, thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế khác.

16. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền	32.623.538.869	17.226.220.703
Tiền mặt	384.470.841	184.696.393
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VNĐ	1.674.544.500	4.404.377.465
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn USD	30.564.523.528	12.637.146.845
Cộng	32.623.538.869	17.226.220.703

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 41)**3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	143.042.055.362	(80.451.624.855)	141.169.265.788	(80.451.624.855)
Khách hàng trong nước	104.252.070.515	(80.451.624.855)	112.356.800.261	(80.451.624.855)
Công ty CP Đầu tư 3GR	23.986.810.400	(16.790.767.280)	23.986.810.400	(16.790.767.280)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quán	19.480.435.650	(13.636.304.955)	19.480.435.650	(13.636.304.955)
Công ty CP Inox Hòa Bình	32.130.416.195	(32.130.416.195)	32.130.416.195	(32.130.416.195)
Công ty CP Thép Vạn Thành	-	-	9.492.046.625	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng (tt)

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Khách hàng khác	28.654.408.270	(17.894.136.425)	27.267.091.391	(17.894.136.425)
Khách hàng nước ngoài	38.789.984.847	-	28.812.465.527	-
Marubeni Corporation	12.471.365.214	-	9.958.861.630	-
Kyokuyo Co., Ltd	-	-	10.651.762.751	-
Maruha Nichiro Sea foods INC	14.652.605.184	-	4.147.066.852	-
Khách hàng khác	11.666.014.449	-	4.054.774.294	-
Cộng	143.042.055.362	(80.451.624.855)	141.169.265.788	(80.451.624.855)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	5.632.264.408	-	8.958.153.739	-
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	-	-	430.000.000	-
- Công ty TNHH Anh Phát	-	-	3.763.013.000	-
- Công ty TNHH Cơ điện Thiên Lộc Phát	580.359.099	-	3.973.151.704	-
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng NHL	2.280.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật cơ nhiệt Vinh Quang	1.583.550.000	-	-	-
- Nhà cung cấp khác	1.188.355.309	-	791.989.035	-
Nhà cung cấp nước ngoài	215.493.428	-	33.162.850	-
- Guntner asia pacific pte., ltd	215.493.428	-	-	-
Công ty khác	-	-	33.162.850	-
Cộng	5.847.757.836	-	8.991.316.589	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	717.307.636	-	635.265.071	-
Phải thu tạm ứng	103.533.970	-	19.732.130	-
Thuế nhập khẩu 275 ngày	-	-	30.731.989	-
Phải thu BHXH, BHYT	246.568.683	-	295.000.403	-
Chi phí liên quan đến tòa án	345.888.380	-	210.761.380	-
Lãi dự thu	-	-	19.156.164	-
Ký quỹ, ký cược	5.500.000	-	7.000.000	-
Phải thu khác	15.816.603	-	52.883.005	-
Cộng	717.307.636	-	635.265.071	-

6. Nợ xấu

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu thương mại quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Nợ quá hạn trên 3 năm	50.024.552.620	-	50.024.552.620	-
Nợ quá hạn trên 2 năm	43.467.246.050	13.040.173.815	43.467.246.050	13.040.173.815
Cộng	93.491.798.670	13.040.173.815	93.491.798.670	13.040.173.815

7. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.378.571.716	-	7.225.401.468	-
Công cụ, dụng cụ	553.262.621	-	183.926.670	-
Chi phí SX, KD dở dang	151.235.377.865	-	146.726.127.488	-
Thành phẩm	1.486.198.430	-	1.317.613.460	-
Cộng	160.653.410.632	-	155.453.069.086	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: thế chấp nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	445.529.615	-	-	-
- Chi phí mua sắm TSCĐ	445.529.615	-	-	-
Cộng	445.529.615	-	-	-

9. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 42)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2020	5.062.374.111	253.000.000	5.315.374.111
Số dư tại ngày 30/06/2020	5.062.374.111	253.000.000	5.315.374.111
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.201.899.071	10.541.667	2.212.440.738
Khấu hao trong kỳ	-	21.083.334	21.083.334
Số dư tại ngày 30/06/2020	2.201.899.071	31.625.001	2.233.524.072
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.860.475.040	242.458.333	3.102.933.373
Số dư tại ngày 30/06/2020	2.860.475.040	221.374.999	3.081.850.039

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại:

+ Số 166 Nguyễn Công Trứ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 90,45 m².+ Phường 6, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 3078 m².+ Số 261-263 Phan Chu Trinh, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, diện tích 301,2 m².

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.860.475.040 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.201.899.071 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh

11. Chi phí trả trước	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.947.224.150	852.370.185
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	185.907.517	270.816.423
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	931.136.110	282.708.544
Phí thuê nhà	-	35.000.000
Chi phí in lịch	-	54.201.400
Tiền thuê đất	459.277.200	-
CP bảo hiểm	148.019.320	-
Chi phí khác	222.884.003	209.643.818
Cộng	1.947.224.150	852.370.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	43.889.463.844	43.889.463.844	13.043.212.447	13.043.212.447
Nhà cung cấp trong nước	9.095.194.054	9.095.194.054	2.759.458.471	2.759.458.471
- Công ty TNHH Nhựa ABC	189.701.600	189.701.600	200.313.685	200.313.685
- Công ty CP Đông Á	978.990.650	978.990.650	787.204.000	787.204.000
- Lê Ngọc Diệp	1.222.625.837	1.222.625.837	-	-
Các nhà cung cấp khác	6.703.875.967	6.703.875.967	1.771.940.786	1.771.940.786
Nhà cung cấp nước ngoài	34.794.269.790	34.794.269.790	10.283.753.976	10.283.753.976
- Falcon Marine exports Ltd	7.530.327.000	7.530.327.000	7.662.763.950	7.662.763.950
- Tokai Denpun Co., Ltd	9.782.553.930	9.782.553.930	1.885.811.400	1.885.811.400
- Shinto Corporaton	-	-	735.178.626	735.178.626
- Sabri Food Products Private	10.467.664.800	10.467.664.800	-	-
- Nhà cung cấp khác	7.013.724.060	7.013.724.060	-	-
Cộng	43.889.463.844	43.889.463.844	13.043.212.447	13.043.212.447

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	21.650.000	82.019.337
Khách hàng trong nước	21.650.000	82.019.337
Công ty CP Associate International Nutritionist Hoa Kỳ	-	29.469.563
Trần Công Khanh	-	27.688.000
Khách hàng khác	21.650.000	24.861.774
Cộng	21.650.000	82.019.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2020
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	177.949.179	155.329.192	22.619.987
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	83.006.319	83.006.319	-
Thuế nhập khẩu	30.731.985	9.820.861	40.552.846	-
Thuế tài nguyên	-	42.268.500	42.268.500	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.347.299.827	1.347.299.827	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	30.731.985	1.666.344.686	1.674.456.684	22.619.987
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	208.132.214	173.151.725	1.122.649	36.103.138
Thuế thu nhập cá nhân	952.269	275.015.352	310.020.077	35.956.994
Cộng	209.084.483	448.167.077	311.142.726	72.060.132

15. Chi phí phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	1.427.225.910	736.425.248
Trích trước chi phí lãi vay	134.640.180	113.052.592
Trích trước chi phí kiểm toán	65.000.000	65.000.000
Trích trước cước phí vận chuyển	135.663.820	-
Trích phí bảo vệ T06/2020	60.000.000	-
Tiền thuê đất	656.072.070	524.857.656
Chi phí hỗ trợ doanh số	-	10.859.000
Trích thưởng khách hàng	315.859.140	-
Các khoản trích trước khác	59.990.700	22.656.000
Cộng	1.427.225.910	736.425.248

16. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	50.000.000	150.000.000
Doanh thu chưa thực hiện	50.000.000	150.000.000
Tiền cho thuê mặt bằng nhận trước	50.000.000	150.000.000
Cộng	50.000.000	150.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả khác	30/06/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	2.707.626.924	2.709.197.817
Kinh phí công đoàn	540.775.399	600.346.603
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	594.000.000	594.000.000
Phải trả khác	1.572.851.525	1.514.851.214
<i>Công ty Phú Lâm</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Cổ tức phải trả cho cổ đông</i>	<i>276.250.140</i>	<i>281.206.405</i>
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>296.601.385</i>	<i>233.644.809</i>
b. Dài hạn	150.000.000	150.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	150.000.000	150.000.000
Cộng	2.857.626.924	2.859.197.817

18. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	156.519.625.029	156.519.625.029	161.133.161.116	161.133.161.116
Vay ngân hàng-VND	92.764.171.237	92.764.171.237	76.063.981.210	76.063.981.210
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Ngũ Hành Sơn</i>	<i>18.082.879.046</i>	<i>18.082.879.046</i>	<i>3.640.058.900</i>	<i>3.640.058.900</i>
<i>Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đà Nẵng</i>	<i>24.620.035.014</i>	<i>24.620.035.014</i>	<i>37.119.218.221</i>	<i>37.119.218.221</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng</i>	<i>47.385.155.556</i>	<i>47.385.155.556</i>	<i>35.304.704.089</i>	<i>35.304.704.089</i>
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng</i>	<i>2.676.101.621</i>	<i>2.676.101.621</i>	-	-
Vay ngân hàng-USD	62.524.605.292	62.524.605.292	83.149.179.906	83.149.179.906
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Ngũ Hành Sơn</i>	<i>10.929.181.828</i>	<i>10.929.181.828</i>	<i>36.712.132.306</i>	<i>36.712.132.306</i>
<i>Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đà Nẵng</i>	<i>13.641.195.360</i>	<i>13.641.195.360</i>	<i>6.680.022.480</i>	<i>6.680.022.480</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng</i>	<i>32.268.729.200</i>	<i>32.268.729.200</i>	<i>28.992.766.918</i>	<i>28.992.766.918</i>
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng</i>	<i>5.685.498.904</i>	<i>5.685.498.904</i>	<i>10.764.258.202</i>	<i>10.764.258.202</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vay và nợ thuê tài 18. chính (tt)	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	1.230.848.500	1.230.848.500	1.920.000.000	1.920.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	960.000.000	960.000.000	1.920.000.000	1.920.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng	270.848.500	270.848.500	-	-
b. Vay dài hạn	9.761.716.499	9.761.716.499	7.404.080.000	7.404.080.000
Vay ngân hàng	9.761.716.499	9.761.716.499	7.404.080.000	7.404.080.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	7.404.080.000	7.404.080.000	7.404.080.000	7.404.080.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng	2.357.636.499	2.357.636.499	-	-
Cộng	166.281.341.528	166.281.341.528	168.537.241.116	168.537.241.116

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Ngũ Hành Sơn gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2018- HĐCVTL/NHCT486- SEA ngày 18/06/2018	84 tháng	theo từng lần nhận nợ	6.479.080.000	
02/2018- HĐCVTL/NHCT486- SEA ngày 18/09/2018	36 tháng	theo từng lần nhận nợ	345.000.000	Tài sản đảm bảo (a)
01/2019- HĐCVTL/NHCT486- SEA ngày 03/07/2019	60 tháng	theo từng lần nhận nợ	1.540.000.000	
01/2020- HĐCVHM/NHCT468- SEA ngày 12/03/2020	12 tháng	theo từng lần nhận nợ	29.012.060.874	Tài sản đảm bảo (b)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng (tt)**Tài sản đảm bảo (a)**

- Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị: 01 thiết bị cấp đông IQF siêu tốc 750kg/h, tái đông 900kg/h, máy nén, dàn ngưng và 2 máy dò kim loại Model KDS4510ABW.
- Thế chấp tài sản là xe ô tô con 7 chỗ ngồi, nhãn hiệu KIA, số loại Sedona, BKS số 43A-380.68, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 060757 do Phòng Cảnh sát Giao thông Công an thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/09/2018.
- Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay, gồm: máy hấp 750kg/h và hệ thống làm nguội.

Tài sản đảm bảo (b)

Thế chấp các Quyền tài sản thuộc quyền sở hữu của bên Vay và tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết việc thế chấp được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐTC-QTS ngày 15/07/2013 ; Hợp đồng thế chấp số 018/HĐTCTS ngày 01/06/2006; Hợp đồng thế chấp số 018SEA/TH ngày 08/12/2006; Hợp đồng thế chấp số 03010605 ngày 21/10/2003 và các hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung ký giữa các bên.

Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
2000-LAV-20191655 ngày 16/09/2019	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	38.261.230.374	Tài sản đảm bảo (c)

Tài sản đảm bảo (c)

Thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty CP XNK Thủy Sản Miền Trung tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 16, địa chỉ 261-263 Phan Châu Trinh, P.Phước Ninh, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 280282 do UBND TP.Đà Nẵng cấp ngày 18/04/2008.

Thế chấp tài sản là Phân xưởng chế biến số 3 và kho lạnh 800 tấn, cùng toàn bộ máy móc thiết bị thuộc tài sản thế chấp này.

Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
32/2019/VCB-KHDN ngày 13/05/2019	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	79.653.884.756	Tài sản đảm bảo (d)
36/2020/VCB-KHDN ngày 13/04/2020	12 tháng			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đảm bảo (d)

Thế chấp tài sản là Bất động sản theo Hợp đồng Bảo đảm số 47/2010/VCB-ĐN ngày 20/10/2010.

Thế chấp tài sản là Động sản theo Hợp đồng Bảo đảm số 29/2011/VCB-KHDN ngày 30/03/2011.

Thế chấp tài sản là Động sản theo Hợp đồng Bảo đảm số 49/2011/VCB-KHDN ngày 06/05/2011.

Thế chấp tài sản là Động sản theo Hợp đồng Bảo đảm số 50/2011/VCB-KHDN ngày 06/05/2011.

Thế chấp tài sản là Động sản theo Hợp đồng Bảo đảm số 144/2016/VCB-ĐN ngày 27/12/2016.

Thế chấp tài sản là Giấy tờ có giá theo Hợp đồng Bảo đảm số 76/2018/VCB-ĐN ngày 16/07/2018.

Thế chấp tài sản là Giấy tờ có giá theo Hợp đồng Bảo đảm số 18/NHNT-ĐN ngày 21/03/2007.

Thế chấp tài sản là Hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng Bảo đảm số 26/2019/VCB-ĐN ngày 10/05/2019.

Thế chấp tài sản là Quyền đòi nợ theo Hợp đồng Bảo đảm số 25/2019/VCB-ĐN ngày 10/05/2019.

Khoản vay ngân hàng Hàng Hải VN - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
20.03/2020/HĐCV ngày 20/03/2020	60 tháng		741.949.999 778.050.000	
16.06B/2020/HĐCV ngày 18/06/2020	60 tháng	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	1.108.485.000	Tài sản đảm bảo (e)
20.06/2019/HĐTD ngày 30/07/2019	12 tháng		8.361.600.525	

Tài sản đảm bảo (e)

Thế chấp bằng tài tôm bột BTTB-300-9LP sản xuất tại Việt Nam (03 băng tải).

Thế chấp máy đá vẩy MĐV-20T, sản xuất Việt Nam.

Xe ô tô Toyota Camry, model code: ASV70L-JETQKU, số khung: MR2BFHK204008214, số máy: 2AR2320803.

Thế chấp thiết bị cấp đông siêu tốc đơn 500kg/h GLORY Thermal JCT-S 500.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 43)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	36,40%	43.675.380.000	43.675.380.000
Công ty CP Trường Mạnh Holdings Việt Nam	17,92%	21.500.000.000	21.500.000.000
Phạm Thị Phương	8,43%	10.115.000.000	10.115.000.000
Lâm Văn Đình	8,33%	10.000.000.000	10.000.000.000
Tô Thanh Sơn	5,00%	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn cổ đông vốn khác	23,92%	28.709.620.000	28.709.620.000
Cộng	100,00%	120.000.000.000	120.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu (tt)

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Lợi nhuận đã chia	-	6.000.000.000
	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
d. Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	chưa công bố	5,00%
đ. Cổ phiếu		
	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
	30/06/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	11.388.233.760	11.388.233.760
Cộng	11.388.233.760	11.388.233.760
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.		

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại	30/06/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
USD	1.322.869,36	30.564.523.528	546.777,61	12.637.146.845
Cộng	1.322.869,36	30.564.523.528	546.777,61	12.637.146.845
b. Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2020		01/01/2020	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
Công ty TNHH Mỹ Đức		87.511.000		87.511.000
Seatraco		1.540.050.033		1.540.050.033
Công ty TNHH Tân Hải Hưng		318.571.653		318.571.653
Khách hàng khác		263.869.535		263.869.535
Cộng		2.210.002.221		2.210.002.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu hải sản	305.698.557.325	311.696.431.500
Doanh thu vật tư, hàng hóa	-	49.734.377.701
Doanh thu sản xuất thức ăn tôm, cá, gia súc	8.787.733.650	13.309.707.400
Doanh thu dịch vụ	6.383.776.829	6.489.711.184
Cộng	320.870.067.804	381.230.227.785
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Chiết khấu thương mại	48.645.628	167.965.747
Giảm giá hàng bán	-	20.000.000
Hàng bán bị trả lại	-	7.701.274.994
Cộng	48.645.628	7.889.240.741
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Doanh thu thuần hải sản	305.698.557.325	303.975.156.506
Doanh thu thuần vật tư, hàng hóa	-	49.734.377.701
Doanh thu thuần sản xuất thức ăn tôm, cá, gia súc	8.739.088.022	13.141.741.653
Doanh thu thuần dịch vụ	6.383.776.829	6.489.711.184
Cộng	320.821.422.176	373.340.987.044
4. Giá vốn hàng bán	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Giá vốn hải sản	283.010.957.359	284.302.375.329
Giá vốn vật tư, hàng hóa	-	48.257.074.529
Giá vốn sản xuất thức ăn tôm, cá, gia súc	7.243.660.800	10.498.845.176
Giá vốn dịch vụ	3.058.045.067	2.726.240.354
Cộng	293.312.663.226	345.784.535.388
5. Doanh thu hoạt động tài chính	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền gửi	4.344.131	41.076.487
Lãi đầu tư	629.890.835	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	678.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	742.137.809	578.166.524
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	176.457.038	250.195.818
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	142.996.356	231.883.589
Cộng	1.695.826.169	1.779.322.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	5.324.306.125	5.728.978.531
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	249.405.632
Phí chứng khoán	7.451.280	1.154.041
Cộng	5.331.757.405	5.979.538.204
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	135.251.934	192.559.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.124.635.368	6.532.280.268
Cộng	6.259.887.302	6.724.839.781
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	11.491.497.797	11.301.985.550
Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng văn phòng	108.920.574	170.473.413
Chi phí khấu hao TSCĐ	402.976.464	423.195.192
Thuế, phí, lệ phí	872.609.919	892.021.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.496.425.773	1.409.793.521
Chi phí bằng tiền khác	2.335.680.387	1.817.898.634
Cộng	16.708.110.914	16.015.368.046
8. Thu nhập khác	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Thu phí thi hành án	-	23.280.000
Thu thanh lý tài sản	10.909.091	-
Thu bán phế liệu	67.727.273	-
Thu hoàn phí dv đánh giá chứng nhận	40.744.000	-
Thu nhập khác	33.434	7.664
Cộng	119.413.798	23.287.664
9. Chi phí khác	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Phạt vi phạm hợp đồng	20.000.000	-
Phạt vi phạm hành chính	1.887.926	1.281.250
Chi phí khác	13.864	11.566.953
Cộng	21.901.790	12.848.203
Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Thu từ thanh lý	10.909.091	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản	10.909.091	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
10. Chi phí kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	248.327.861.466	282.087.266.077
Chi phí nhân công	43.462.214.590	41.198.372.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.238.770.244	4.628.760.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.824.502.076	24.140.777.340
Chi phí khác bằng tiền	4.105.148.413	1.817.898.634
Cộng	320.958.496.789	353.873.075.158
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.002.341.506	626.467.504
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	63.983.659	(511.162.525)
Các khoản điều chỉnh tăng	196.887.926	166.837.475
+ Tiền phạt vi phạm hành chính	1.887.926	1.281.250
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	195.000.000	60.000.000
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		105.556.225
Các khoản điều chỉnh giảm	(132.904.267)	(678.000.000)
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	(132.904.267)	-
+ Cổ tức được chia	-	(678.000.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	1.066.325.165	115.304.979
- Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế	802.266.151	779.505.925
- Thu nhập của hoạt động khác	264.059.014	(664.200.946)
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Thuế suất được hưởng ưu đãi thuế	15%	15%
- Thuế suất của hoạt động khác	20%	20%
5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	173.151.725	17.295.747
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	829.189.781	609.171.757
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(213.826.680)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	829.189.781	395.345.077
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	69	33

(*) Công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận để tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế.

Kỳ này, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế nên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của kỳ này là toàn bộ lợi nhuận sau thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	829.189.781	395.345.077
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	829.189.781	395.345.077
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	12.000.000	12.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	69	33

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

14.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
06 tháng đầu năm 2020		
VND	+ 100	(1.011.977.209)
VND	- 100	1.011.977.209
USD	+100	(319.600.818)
USD	-100	319.600.818
06 tháng đầu năm 2019		
VND	+ 100	(1.244.877.485)
VND	-100	1.244.877.485
USD	+100	(568.965.602)
USD	-100	568.965.602

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản tiền mặt, TGNH và nợ của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

VNĐ

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
6 tháng đầu năm 2020		
	+1%	140.786.383
	-1%	(140.786.383)
6 tháng đầu năm 2019		
	+1%	(290.252.045)
	-1%	290.252.045

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày 30/06/2020, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là: 4.363.216.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.525.750.000 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 436.321.600 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng khoảng 436.321.600 đồng Việt Nam.

14.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

14.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30/06/2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	156.519.625.029	9.761.716.499	-	166.281.341.528
Phải trả người bán	43.889.463.844	-	-	43.889.463.844
Các khoản phải trả khác	1.661.755.225	150.000.000	-	1.811.755.225
Cộng	202.270.484.278	9.911.716.499	-	212.182.200.777
Ngày 31/12/2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	161.133.161.116	7.404.080.000	-	168.537.241.116
Phải trả người bán	13.043.212.447	-	-	13.043.212.447
Các khoản phải trả khác	1.039.212.401	150.000.000	-	1.189.212.401
Cộng	175.215.585.964	7.554.080.000	-	182.769.665.964

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng tiền lưu chuyển thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (theo thuyết minh tại mục V.18)

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang số 44)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	284.057.293.528	318.819.870.460

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	286.313.193.116	323.027.970.424

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong 6 tháng đầu năm 2020 như sau:

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

		06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Lương, Thù lao	789.346.239	948.832.178

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (xem trang 45-46)

5. Thông tin so sánh

Số liệu thông tin so sánh cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2020 được lấy theo các báo cáo tài chính năm trước của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung.

Số liệu chi tiết thuyết minh "Chi phí quản lý doanh nghiệp" của 6 tháng đầu năm 2019 được trình bày lại cho phù hợp

Chỉ tiêu	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Chi phí nhân viên	11.301.985.550	11.301.985.550	-
Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng văn phòng	170.473.413	170.473.413	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	423.195.192	423.195.192	-
Thuế, phí, lệ phí	-	892.021.736	892.021.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.301.815.257	1.409.793.521	(892.021.736)
Chi phí bằng tiền khác	1.817.898.634	1.817.898.634	-
Cộng	16.015.368.046	16.015.368.046	-

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Ánh Hà

Lê Thanh Phương

Trần Như Thiên My

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****Dài hạn**

+ Trái phiếu ICB

Cộng

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là 50 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn, kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi suất tham chiếu +0,8%/năm, được chấp thuận mua vào ngày 21/06/2018.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020				01/01/2020			
	Số lượng tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		30.000.000.000	-	30.000.000.000		30.000.000.000	-	30.000.000.000
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang								
(*)	33,33%	30.000.000.000	-	30.000.000.000	33%	30.000.000.000	-	30.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác		3.813.847.440	-	4.363.216.000		6.519.301.481	-	6.525.823.040
NH TMCP XNK Việt Nam (EIB)	-	-	-	-	8	73.040	-	73.040
Công ty CP Long Hậu (LHG) (**)	247.910	3.813.847.440	-	4.363.216.000	423.750	6.519.228.441	-	6.525.750.000
Cộng		33.813.847.440	-	34.363.216.000		36.519.301.481	-	36.525.823.040

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401787426 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 09 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 13 tháng 02 năm 2019 của Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư New City Seadanang là 30.000.000.000 đồng, tương đương 33,33% vốn điều lệ. Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính đã được kiểm toán cũng như các thông tin báo cáo tài chính của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư New City Seadanang để đánh giá việc trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính vào Công ty liên kết trên theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2020 của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư New City Seadanang do chưa có thông tin về giá giao dịch, do đó Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư bằng giá trị ghi sổ tại ngày 30/06/2020.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Long Hậu được xác định theo giá thị trường của cổ phiếu của Công ty này trên hệ thống và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày 30/06/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2020	72.082.329.425	125.112.787.213	2.472.711.476	1.070.723.093	200.738.551.207
Mua trong kỳ	32.000.000	6.662.330.050	-	88.000.000	6.782.330.050
ĐT XDCB h.thành	-	6.505.875.259	1.209.863.636	-	7.715.738.895
Thanh lý, nhượng bán	-	(180.381.606)	-	-	(180.381.606)
Số dư tại ngày 30/06/2020	72.114.329.425	138.100.610.916	3.682.575.112	1.158.723.093	215.056.238.546
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2020	60.231.874.563	97.579.768.271	1.415.325.473	931.171.204	160.158.139.511
Khấu hao trong kỳ	1.341.177.597	2.653.909.278	169.056.278	53.543.757	4.217.686.910
Thanh lý, nhượng bán	-	(180.381.606)	-	-	(180.381.606)
Số dư tại ngày 30/06/2020	61.573.052.160	100.053.295.943	1.584.381.751	984.714.961	164.195.444.815
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2020	11.850.454.862	27.533.018.942	1.057.386.003	139.551.889	40.580.411.696
Số dư tại ngày 30/06/2020	10.541.277.265	38.047.314.973	2.098.193.361	174.008.132	50.860.793.731

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.556.143.318 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 122.217.990.505 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	7.294.672.793	138.581.256.553
- Lợi nhuận trong 6 tháng đầu năm 2019	-	-	-	609.171.757	609.171.757
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(260.000.000)	(260.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2019	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	1.643.844.550	132.930.428.310
- Lợi nhuận trong 6 tháng cuối năm 2019	-	-	-	615.857.110	615.857.110
Số dư tại ngày 31/12/2019	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	2.259.701.660	133.546.285.420
Số dư tại ngày 01/01/2020	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	2.259.701.660	133.546.285.420
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	829.189.781	829.189.781
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019	-	-	-	(430.000.000)	(430.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2020	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	2.658.891.441	133.945.475.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2020		31/12/2019		30/06/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	500.000.000	-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
- Phải thu khách hàng	143.042.055.362	(80.451.624.855)	141.169.265.788	(80.451.624.855)	62.590.430.507	60.717.640.933
- Phải thu khác	21.316.603	-	79.039.169	-	21.316.603	79.039.169
- Tiền và các khoản tương đương tiền	32.623.538.869	-	17.226.220.703	-	32.623.538.869	17.226.220.703
TỔNG CỘNG	176.186.910.834	(80.451.624.855)	158.974.525.660	(80.451.624.855)	95.735.285.979	78.522.900.805
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	166.281.341.528	-	168.537.241.116	-	166.281.341.528	168.537.241.116
- Phải trả người bán	43.889.463.844	-	13.043.212.447	-	43.889.463.844	13.043.212.447
- Nợ phải trả tài chính khác	1.811.755.225	-	1.189.212.401	-	1.811.755.225	1.189.212.401
TỔNG CỘNG	212.182.200.777	-	182.769.665.964	-	212.182.200.777	182.769.665.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

6 tháng đầu năm 2020, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý và phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	CN Hồ Chí Minh	Công ty PTNL Thủy Sản	Công ty CB & XK TS Thọ Quang	Văn phòng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	-	8.739.088.022	-	311.361.359.753	320.100.447.775	-	320.100.447.775
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài		8.739.088.022	-	311.361.359.753	320.100.447.775	-	320.100.447.775
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác		-	-	-	-	-	-
2. Chi phí	276.974.290	8.396.939.711	-	307.606.747.441	316.280.661.442	-	316.280.661.442
- Giá vốn	-	6.943.087.998	-	282.533.781.448	289.476.869.446	-	289.476.869.446
- Chi phí phân bổ	187.171.726	1.117.753.091	-	21.260.096.935	22.565.021.752	-	22.565.021.752
- Chi phí khấu hao	89.802.564	336.098.622	-	3.812.869.058	4.238.770.244	-	4.238.770.244
Giá vốn	67.351.920	300.572.802	-	3.467.869.058	3.835.793.780	-	3.835.793.780
Chi phí QLDN	22.450.644	35.525.820	-	345.000.000	402.976.464	-	402.976.464
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (*)	(276.974.290)	342.148.311	-	3.754.612.312	3.819.786.333	-	3.819.786.333
4. Tài sản bộ phận	11.057.262.726	9.768.422.901	81.204.112	338.110.434.672	359.017.324.411	(2.945.715.155)	356.071.609.256
Tổng tài sản	11.057.262.726	9.768.422.901	81.204.112	338.110.434.672	359.017.324.411	(2.945.715.155)	356.071.609.256
5. Nợ phải trả bộ phận	2.144.564.420	858.060.787	81.204.112	221.988.019.891	225.071.849.210	(2.945.715.155)	222.126.134.055
Tổng nợ phải trả	2.144.564.420	858.060.787	81.204.112	221.988.019.891	225.071.849.210	(2.945.715.155)	222.126.134.055

(*) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không bao gồm từ hoạt động tài chính và hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

6 tháng đầu năm 2019, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý và phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	CN Hồ Chí Minh	Công ty PTNL Thủy Sản	Công ty CB & XK TS Thọ Quang	Văn phòng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	50.417.798.522	13.141.741.653	-	313.913.070.794	377.472.610.969	(4.131.623.925)	373.340.987.044
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	50.417.798.522	13.141.741.653	-	313.913.070.794	377.472.610.969	(4.131.623.925)	373.340.987.044
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-
2. Chi phí	48.989.904.938	12.159.918.525	-	311.506.543.677	372.656.367.140	(4.131.623.925)	368.524.743.215
- Giá vốn	48.270.274.529	10.198.272.374	-	287.242.046.912	345.710.593.815	(4.131.623.925)	341.578.969.890
- Chi phí phân bổ	613.752.921	1.625.547.529	-	20.077.712.185	22.317.012.635	-	22.317.012.635
- Chi phí khấu hao	105.877.488	336.098.622	-	4.186.784.580	4.628.760.690	-	4.628.760.690
Giá vốn	66.208.116	300.572.802	-	3.838.784.580	4.205.565.498	-	4.205.565.498
Chi phí QLDN	39.669.372	35.525.820	-	348.000.000	423.195.192	-	423.195.192
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (*)	1.427.893.584	981.823.128	-	2.406.527.117	4.816.243.829	-	4.816.243.829
4. Tài sản bộ phận	40.229.298.069	10.932.304.598	87.260.801	404.644.693.380	455.893.556.848	(32.280.239.415)	423.613.317.433
Tổng tài sản	40.229.298.069	10.932.304.598	87.260.801	404.644.693.380	455.893.556.848	(32.280.239.415)	423.613.317.433
5. Nợ phải trả bộ phận	31.302.965.260	1.360.792.186	87.260.801	290.212.110.291	322.963.128.538	(32.280.239.415)	290.682.889.123
Tổng nợ phải trả	31.302.965.260	1.360.792.186	87.260.801	290.212.110.291	322.963.128.538	(32.280.239.415)	290.682.889.123

(*) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không bao gồm từ hoạt động tài chính và hoạt động khác.